Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THU HÀ
Ngày ký: 19.01.2018 16:52

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà
MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN			TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn		**100**		**231,929,058,506**	**362,179,257,707**
I.	**Tiền**	**110**		**77,665,104,387**	**115,776,094,354**
1.	Tiền	111	VI.1	56,665,104,387	65,776,094,354
2.	Các khoản tương đương tiền	112		21,000,000,000	50,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**82,000,000,000**
1.	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	-	82,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**48,884,136,864**	**58,090,022,722**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	44,385,664,895	40,840,972,070
2.	Trả trước cho người bán	132		2,722,317,100	13,496,511,613
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1,776,154,869	3,752,539,039
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**102,869,631,224**	**102,673,570,427**
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	102,869,631,224	102,673,570,427
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2,510,186,031**	**3,639,570,204**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7.a	1,682,608,271	2,448,238,855
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		795,548,940	1,191,331,349
3.	Thuế và các khoản thuế phải thu NN	153	VI.9.b	32,028,820	-
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**278,542,697,304**	**143,197,345,697**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**234,446,975**	**234,446,975**
5.	Phải thu dài hạn khác	216		234,446,975	234,446,975
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**220,594,741,248**	**48,139,008,129**
1.	TSCĐ hữu hình	221	VI.14	**220,594,741,248**	**48,139,008,129**
	_ Nguyên giá	222		458,853,917,136	268,756,931,301
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(238,259,175,888)	(220,617,923,172)
2.	TSCĐ vô hình	227	VI.15	-	-
	_ Nguyên giá	228		196,200,000	196,200,000
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(196,200,000)	(196,200,000)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**41,811,322,454**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6	-	41,811,322,454
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**57,713,509,081**	**53,012,568,139**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7.b	57,713,509,081	53,012,568,139
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	**270**		**510,471,755,810**	**505,376,603,404**

NGUỒN VỐN		TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**158,169,185,307**	**178,562,909,137**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**157,600,262,442**	**177,941,186,272**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8.a	86,364,705,252	76,596,400,222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,461,302,538	10,423,638,995
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.9.a	6,273,673,858	7,768,975,155
4. Phải trả người lao động	314		24,687,220,363	42,523,406,075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10.a	8,215,653,996	9,404,022,264
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.12.a	563,380,006	1,216,024,406
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11.a	14,989,366,690	12,127,070,416
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13.a	252,000,000	252,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,792,959,739	17,629,648,739
II. Nợ dài hạn	**330**		**568,922,865**	**621,722,865**
7. Phải trả dài hạn khác	337		568,922,865	621,722,865
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**352,302,570,503**	**326,813,694,267**
(400=410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.16**	**352,302,570,503**	**326,813,694,267**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,250,000,000	164,250,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164,250,000,000	164,250,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,502,910,000	33,502,910,000
3. vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		114,390,296,941	114,390,296,941
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**36,503,161,262**	**11,014,285,026**
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,801,785,026	3,280,453,286
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,701,376,236	7,733,831,740
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)	440		**510,471,755,810**	**505,376,603,404**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHÓ PHÒNG TÀI VỤ		
Nguyễn Thị Thanh Bình	Đỗ Thị Kim Xuân	Trần Hồng Thanh

M.S.D.N: 0101444379 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà
MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	275,943,489,853	283,177,832,901	867,365,550,694	854,979,475,892
2	Các khoản giảm trừ	02	VII.2	2,455,273,976	1,595,683,803	9,381,253,022	11,706,141,551
3	Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01-02)	10		273,488,215,877	281,582,149,098	857,984,297,672	843,273,334,341
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	213,828,369,079	229,908,909,496	682,679,273,051	685,180,659,478
5	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20 = 10-11)	20		59,659,846,798	51,673,239,602	175,305,024,621	158,092,674,863
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	501,002,517	4,480,845,319	3,844,884,545	6,253,143,797
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	64,791,100	31,595,563	215,692,534	326,276,320
	Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*4,082,400*	4,114,800	16,329,600	15,536,900
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8	26,308,942,001	19,369,920,542	75,975,584,765	67,578,653,467
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	12,130,264,353	11,859,399,287	60,680,733,582	54,230,565,237
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		21,656,851,861	24,893,169,529	42,277,898,285	42,210,323,636
	(30=20+(21-22)-(25+26))						
11	Thu nhập khác	31	VII.6	114,584,563	99,840,000	636,401,534	642,519,603
12	Chi phí khác	32	VII.7	129,553,713	202,385,358	657,279,715	878,676,826
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14,969,150)	(102,545,358)	(20,878,181)	(236,157,223)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		21,641,882,711	24,790,624,171	42,257,020,104	41,974,166,413
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4,401,635,690	5,181,419,015	8,555,643,868	8,573,334,673
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		121,000,000	-	242,000,000
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17,240,247,021	19,488,205,156	33,701,376,236	33,158,831,740
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				2,052	2,547

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHÓ PHÒNG TÀI VỤ		
Nguyễn Thị Thanh Bình	Đỗ Thị Kim Xuân	Trần Hồng Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà
MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**42,257,020,104**	**41,974,166,413**
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI 14,15	19,175,903,829	21,909,517,869
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51,391,162)	(408,016,412)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,911,527,057)	(5,817,206,257)
- Chi phí lãi vay	06		16,329,600	15,536,900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**57,486,335,314**	**57,673,998,513**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,536,400,160	24,482,748,239
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(196,060,797)	(14,262,220,653)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(31,542,927,999)	10,216,686,437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,935,310,358)	(535,141,487)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,200,000)	(16,400,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,335,427,193)	(7,179,785,024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60,950,000	271,722,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,897,639,000)	(592,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**13,160,120,127**	**70,059,108,025**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(131,340,243,043)	(63,881,062,023)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC	22		463,636,364	196,507,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(133,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82,000,000,000	71,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,765,576,050	4,428,332,317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(43,111,030,629)**	**(121,256,222,433)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	93,073,760,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,213,925,000)	(16,428,100,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8,213,925,000)**	**76,645,159,250**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(38,164,835,502)**	**25,448,044,842**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	VI 1	**115,776,094,354**	**89,988,297,702**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53,845,535	339,751,810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI 1	**77,665,104,387**	**115,776,094,354**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
	Đỗ Thị Kim Xuân	Trần Hồng Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25- Trương Định

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn :

Vốn của các cổ đông góp

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng…;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 thár

5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
- Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm

theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỉ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
- Máy móc, thiết bị	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân với tỉ giá đang thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Thu nhập khác: Từ thanh lí nhượng bán tài sản, vật tư, phế liệu.....

9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại

10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ xung các khoản mục trình bầy trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 **Tiền**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Tiền mặt	625,883,706	313,629,366
Tiền gửi ngân hàng	56,039,220,681	65,462,464,988
Các khoản tương đương tiền	21,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	***77,665,104,387***	***115,776,094,354***

2 **Các khoản đầu tư tài chính**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Ngắn hạn		82,000,000,000
- Dài hạn		
Cộng	***0***	***82,000,000,000***

3 **Phải thu của khác hàng**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a Phải thu của khác hàng ngắn hạn	***44,385,664,895***	***40,840,972,070***
1 IMPACT CO., LTD (Shine Win Trading)	2,613,914,002	2,415,177,220
2 ZONATRADING FOODS CO.,LTD(D-Khand)	7,011,949,746	5,985,597,604
3 Các đối tượng khác	34,759,801,147	32,440,197,246
Cộng	***44,385,664,895***	***40,840,972,070***

4	**Các khoản phải thu khác**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	***Ngắn hạn***	***1,773,030,979***	***3,752,539,039***
	Tạm ứng	1,660,705,037	1,222,841,081
	Lãi tiền gửi dự thu	47,422,222	2,077,866,667
	Phải thu bảo hiểm xã hội		
	Phải thu kinh phí công đoàn		
	Phải thu khác	64,903,720	451,831,291
b	***Dài hạn***	***234,446,975***	***234,446,975***
	Ký cược, ký quỹ dài hạn	234,446,975	234,446,975
	Cộng	***2,007,477,954***	***3,986,986,014***

5	**Hàng tồn kho**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	Hàng mua đang đi đường	3,983,540,887	6,878,974,247
	Nguyên liệu vật liệu	66,224,463,955	56,721,098,637
	Công cụ dụng cụ	139,783,796	172,049,370
	Chi phí SXKD dở dang	17,373,116	971,268
	Thành phẩm	23,024,704,946	25,601,234,190
	Hàng hoá	9,479,764,524	13,299,242,715
	Hàng gửi đi bán		
	Hàng hoá kho bảo thuế		
	Hàng hoá BĐS		
	Cộng	***102,869,631,224***	***102,673,570,427***

6	**Tài sản dở dang dài hạn**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b	Xây dựng cơ bản dở dang	**0**	**41,811,322,454**
	- Mua sắm		
	- XDCB		41,811,322,454
	- Sửa chữa		
	Cộng	***0***	***41,811,322,454***

7	**Chi phí trả trước**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*	***1,682,608,271***	***2,448,238,855***
	Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho	183,000,000	204,602,866
	Chi phí quảng cáo	1,203,276,972	793,416,667
	Các khoản khác	296,331,299	1,450,219,322
b	*Dài hạn*	***57,713,509,081***	***53,012,568,139***
	Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo	2,628,854,592	2,710,103,532
	Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh	48,985,464,607	50,185,464,607
	Chi phí quảng cáo	3,081,277,777	
	Chi trả trước dài hạn khác	3,017,912,105	117,000,000
	Cộng	***59,396,117,352***	***55,460,806,994***

8	**Phải trả người bán**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Phải trả người bán ngắn hạn*		
1	Công ty CP bao bì & in nông nghiệp	10,086,481,152	10,309,676,284
2	Công ty TNHH sản xuất thương mại An Khải	7,774,007,900	5,468,084,623
3	Công ty CP Bao bì Lam Sơn	5,743,944,172	3,118,028,141
4	Phải trả cho các đối tượng khác	62,760,272,028	57,700,611,174
	Cộng	***86,364,705,252***	***76,596,400,222***

9	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	***Phải nộp***		
	Thuế GTGT	1,314,781,776	2,143,302,738
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,401,635,690	5,181,419,015
	Thuế thu nhập cá nhân	553,074,032	440,013,442
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	Thuế nhà thầu		
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,182,360	4,239,960
	Cộng	***6,273,673,858***	***7,768,975,155***
b	***Phải thu***		
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	Thuế xuất, nhập khẩu	32,028,820	
	Thuế thu nhập cá nhân		
	Cộng	***32,028,820***	***0***

10	**Chi phí phải trả**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*		
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	46,800,000	
	Chi phí lãi vay	9,994,400	9,864,800
	Chi phí vận chuyển, xăng xe	2,356,393,873	3,016,593,281
	Trích trước chi phí bán hàng	1,626,467,923	2,254,082,498
	Chi phí phải trả khác	4,175,997,800	4,123,481,685
	Cộng	***8,215,653,996***	***9,404,022,264***

11	**Phải trả khác**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*		
	BH thất nghiệp		
	Kinh phí công đoàn	36,828,950	36,799,752
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Công ty Liên danh ACI Việt nam - Đông Á	14,500,000,000	11,500,000,000
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	406,000,000	334,000,000
	Phải trả cổ tức	11,912,750	12,570,625
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,501,100	243,700,039
	Cộng	***14,986,242,800***	***12,127,070,416***
b	*Dài hạn*		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	568,922,865	621,722,865
	Cộng	***568,922,865***	***621,722,865***

12	**Doanh thu chưa thực hiện**	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a	*Ngắn hạn*		
	Doanh thu nhận trước	563,380,006	1,216,024,406
	Cộng	***563,380,006***	***1,216,024,406***

13	**Vay và nợ thuê tài chính**		
a	Vay ngắn hạn	252,000,000	252,000,000
	Vay ngân hàng		
	Vay đối tượng khác	252,000,000	252,000,000
b	Nợ dài hạn		
	Thuê tài chính		
	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	***252,000,000***	***252,000,000***

14 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH					-	
Số dư đầu quý	73,473,739,421	195,130,276,630	23,500,404,145	364,072,786		292,468,492,982
- Mua trong kỳ		74,116,891,002		156,223,490		74,273,114,492
- Đầu tư XDCB hoàn thành	92,722,423,967					92,722,423,967
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán		575,785,393		34,328,912		610,114,305
- Giảm khóc						-
Số dư cuối quý	166,196,163,388	268,671,382,239	23,500,404,145	485,967,364	-	458,853,917,136
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu quý	45,634,149,853	172,010,630,030	14,608,905,826	292,203,805		232,545,889,514
- Khấu hao trong kỳ	2,414,525,977	3,379,152,518	517,606,745	12,115,439		6,323,400,679
- Tăng khác(Điều chỉnh)						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán		575,785,393		34,328,912		610,114,305
- Giảm khác (Thanh lý huỷ)						-
Số dư cuối quý	48,048,675,830	174,813,997,155	15,126,512,571	269,990,332	-	238,259,175,888
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	27,839,589,568	23,119,646,600	8,891,498,319	71,868,981	-	59,922,603,468
- Tại ngày cuối quý	118,147,487,558	93,857,385,084	8,373,891,574	215,977,032	-	220,594,741,248

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 170,420,719,424
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

15 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính				Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu quý		196,200,000				196,200,000
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	196,200,000	-	-	-	196,200,000
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu quý		196,200,000				196,200,000
- Khấu hao trong quý						0
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	196,200,000	-	-	-	196,200,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu quý	-	0	-	-	-	0
- Tại ngày cuối quý	-	0	-	-	-	0

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối	Cộng
A	1		2	3	5	6
Tại 01/01/2016	**82,125,000,000**	**22,721,250,000**	**3,656,202,300**	**109,890,296,941**	**3,530,453,286**	221,923,202,527
- Tăng vốn trong kỳ	82,125,000,000	10,781,660,000				92,906,660,000
- Lợi nhuận trong kỳ					33,601,016,264	33,601,016,264
- Tăng khác						-
- Giảm vốn						-
- Phân phối lợi nhuận				4,500,000,000	(9,000,000,000)	(4,500,000,000)
- Chia cổ tức					(16,425,000,000)	(16,425,000,000)
- Giảm khác					(692,184,524)	(692,184,524)
Tại 01/01/2017	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	114,390,296,941	11,014,285,026	326,813,694,267
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận trong kỳ					33,701,376,236	33,701,376,236
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Chia cổ tức					(8,212,500,000)	(8,212,500,000)
- Giảm khác						-
Tại 31/12/2017	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	114,390,296,941	36,503,161,262	352,302,570,503

VII Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**275,943,489,853**	**283,177,832,901**
	Doanh thu bán hàng	273,019,090,930	280,655,493,020
	Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC)	2,163,765,536	2,145,255,771
	Doanh thu khác	760,633,387	377,084,110
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**2,455,273,976**	**1,595,683,803**
	Chiết khấu thương mại	1,300,796,933	834,040,983
	Giảm giá hàng bán		
	Hàng bán bị trả lại	1,154,477,043	761,642,820
3	**Giá vốn hàng bán**	**213,828,369,079**	**229,908,909,496**
	Giá vốn hàng bán	213,828,369,079	229,908,909,496
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**501,002,517**	**4,480,845,319**
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	449,272,674	3,967,898,417
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Lãi bán ngoại tệ		
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	338,681	104,930,490
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51,391,162	408,016,412
	Lãi bán hàng trả chậm		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5	**Chi phí tài chính**	**64,791,100**	**31,595,563**
	Lãi tiền vay	4,082,400	4,114,800
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,189,742	9,175,581
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Chi phí tài chính khác	50,518,958	18,305,182
6	**Thu nhập khác**	**114,584,563**	**99,840,000**
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	Thu từ bán vật tư, phế liệu		
	Tiền phạt thu được	11,740,811	4,500,000
	Các khoản thu khác	102,843,752	95,340,000
7	**Chi phí khác**	**129,553,713**	**151,199,201**
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	Chi phí bán vật tư, phế liệu		
	Các khoản bị phạt	8,434,713	580,701
	Các chi phí khác	121,119,000	150,618,500

8	**Chi phí bán hàng**	**26,308,942,001**	**19,369,920,542**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,105,187,871	1,896,306,223
	Chi phí nhân viên bán hàng	6,378,144,973	2,445,226,859
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,831,127,131	9,759,757,618
	Chi phí khấu hao TSCD	346,003,479	390,850,918
	Chi phí bằng tiền khác	5,648,478,547	4,877,778,924
9	**Chi phí quản lý**	**12,130,264,353**	**11,859,399,287**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257,360,159	117,669,308
	Chi phí nhân viên quản lý	3,892,083,752	4,655,322,294
	Chi phí khấu hao TSCD	1,697,577,398	1,120,240,184
	Thuế, phí, lệ phí	1,256,818,076	1,513,148,607
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,339,133,703	3,458,874,456
	Các khoản chi phí bằng tiền khác	687,291,265	994,144,438
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**4,401,635,690**	**4,790,420,648**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	4,401,635,690	4,790,420,648
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
12	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**269,330,600,926**	**265,366,394,051**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202,344,962,087	209,357,714,718
	Chi phí nhân công	28,570,595,071	23,464,430,600
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,323,400,679	5,339,401,198
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,981,582,440	17,504,147,143
	Chi phí khác bằng tiền	9,110,060,649	9,700,700,392

VIII Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(2):

5 Thông tin so sánh: Số dư đầu năm thay đổi theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/05/2017

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác.(3)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHÓ PHÒNG TÀI VỤ	Đỗ Thị Kim Xuân	Trần Hồng Thanh
Nguyễn Thị Thanh Bình		

M.S.D.N: 0101444379 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ - H. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI